

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VÀ IN BƯU ĐIỆN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 30

254688
CÔNG
+ NHIỆM
KIỂM TO
VAC
ĐA - 7

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Ninh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 11/05/2015)
Ông Lê Thanh Bình	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24/04/2015)
Ông Ngô Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Lê Hoàn	Thành viên
Ông Trần Xuân Kiên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/04/2015)
Ông Phan Văn An	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/04/2015)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông An Văn Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Mai Anh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Số: 123 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30/03/2016, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, khoản đầu tư tài chính dài hạn khác vào Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện chưa đánh giá trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư, do Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính năm 2015. Chúng tôi cũng chưa thu thập được các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp để đánh giá giá trị khoản đầu tư và giá trị dự phòng cần trích lập trong báo cáo tài chính 2015 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Văn phòng Hồ Chí Minh

Lầu 6, số 159 Điện Biên Phủ, P.15

Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84-8) 3840 6618; Fax: (84-8) 3840 6616

Văn phòng Hải Phòng

499 Quán Toan, P. Quán Toan

Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng

Tel: (84-31) 353 4655; Fax: (84-31) 353 4316

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 13, Phần Thuyết minh báo cáo tài chính, theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu Điện với bà Phạm Thị Đông và Chi nhánh miền Trung, trong đó phần góp của Chi nhánh miền Trung là 2,9 tỷ đồng. Hiện tại các bên đang làm các thủ tục pháp lý có liên quan để hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng này.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0657-2015-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Phương Lan
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0917-2013-156-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01A-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015 (trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85.866.678.027	92.628.810.412
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	25.536.749.673	17.736.377.865
1. Tiền	111		12.113.610.633	6.736.377.865
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.423.139.040	11.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.590.679.131	48.988.964.238
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	32.528.332.785	45.050.455.235
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.298.941.445	474.334.511
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	68.475.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.758.520.810	5.537.641.879
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.102.873.100)	(2.249.699.578)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		107.757.191	107.757.191
III. Hàng tồn kho	140		25.113.427.276	25.429.498.816
1. Hàng tồn kho	141	9	26.582.900.422	25.615.699.691
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.469.473.146)	(186.200.875)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		625.821.947	473.969.493
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	41.256.498	38.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		552.059.831	435.969.493
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	32.505.618	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		97.400.074.925	107.325.303.319
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		301.900.100	11.900.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	301.900.100	11.900.000
II. Tài sản cố định	220		85.050.634.167	89.491.572.795
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	55.053.910.192	43.393.840.352
- Nguyên giá	222		246.129.275.192	226.405.029.590
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(191.075.365.000)	(183.011.189.238)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	21.440.408.964	37.541.417.432
- Nguyên giá	225		31.743.300.485	51.378.016.632
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(10.302.891.521)	(13.836.599.200)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	8.556.315.011	8.556.315.011
- Nguyên giá	228		8.556.315.011	8.556.315.011
III. Bất động sản đầu tư	230	14	2.900.000.000	7.800.000.000
- Nguyên giá	231		2.900.000.000	7.800.000.000
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		586.561.863	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		586.561.863	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.605.729.870	3.065.195.288
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	7.265.000.000	7.765.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.659.270.130)	(4.699.804.712)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.955.248.925	6.956.635.236
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	6.955.248.925	6.956.635.236
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		183.266.752.952	199.954.113.731

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01A-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015 (trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		47.467.877.935	66.369.869.605
I. Nợ ngắn hạn	310		41.703.065.552	56.790.328.238
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	13.582.355.419	17.594.612.124
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		449.700.089	362.179.863
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.868.729.413	2.915.978.755
4. Phải trả người lao động	314		6.063.868.396	6.841.449.648
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.082.039.774	121.368.291
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.411.605.330	2.260.246.470
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.315.179.031	3.220.194.336
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	4.807.728.984	19.818.562.931
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	8.712.973.750	3.249.505.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		408.885.366	406.230.820
II. Nợ dài hạn	330		5.764.812.383	9.579.541.367
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	5.264.812.383	9.079.541.367
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		500.000.000	500.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		135.798.875.017	133.584.244.126
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	135.798.875.017	133.584.244.126
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		68.000.000.000	68.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		68.000.000.000	68.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		52.189.560.000	52.189.560.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(7.117.025.000)	(7.117.025.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.286.474.202	19.286.474.202
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.439.865.815	1.225.234.924
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.439.865.815	1.225.234.924
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		183.266.752.952	199.954.113.731



Ngô Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Lê Hoàn
Kế toán trưởng

Trần Thị Ngân Hà
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu B 02A-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014 (trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		189.941.859.949	207.563.096.618
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		45.292.644	184.909.092
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	189.896.567.305	207.378.187.526
4. Giá vốn hàng bán	11	23	123.288.009.564	140.046.410.153
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		66.608.557.741	67.331.777.373
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		629.439.103	192.228.638
7. Chi phí tài chính	22	25	2.615.125.728	8.098.045.581
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.651.492.473	3.398.240.869
8. Chi phí bán hàng	25	26	35.343.646.630	33.751.106.498
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	22.187.593.919	21.691.603.559
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		7.091.630.567	3.983.250.373
11. Thu nhập khác	31		1.017.014.611	1.634.122.488
12. Chi phí khác	32		1.690.283.689	1.040.183.706
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(673.269.078)	593.938.782
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.418.361.489	4.577.189.155
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.634.545.675	1.063.758.769
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		4.783.815.814	3.513.430.386
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	717	500



Ngô Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Lê Hoàn
Kế toán trưởng

Trần Thị Ngân Hà
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01	224.513.139.803	207.809.123.368
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(157.257.053.298)	(122.155.646.097)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(25.440.305.878)	(28.844.346.316)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.538.263.452)	(2.531.328.816)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.484.632.827)	(3.083.669.610)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	16.555.976.083	498.854.778
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(20.831.914.143)	(5.110.727.778)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33.516.946.288	46.582.259.529
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.016.223.293)	(1.636.454.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	604.512.638
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(14.187.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	68.475.000	14.200.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	496.019.163	715.925.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	629.439.103	365.607.949
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.822.290.027)	62.591.587
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.217.235.738	850.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(17.455.657.425)	(27.193.627.890)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(6.587.141.242)	(9.228.794.945)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.068.721.525)	(1.439.679.187)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21.894.284.454)	(37.012.102.022)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	7.800.371.807	9.632.749.094
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	17.736.377.865	8.103.628.771
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	25.536.749.673	17.736.377.866



Ngô Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Lê Hoàn
Kế toán trưởng

Trần Thị Ngân Hà
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện là Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 36/2004/QĐ-BBCVT ngày 31 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2004 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 17 tháng 07 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội.

Vốn điều lệ Công ty là 68.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 202 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 247 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- In ấn loại ấn phẩm, sách báo, tạp chí, tem nhãn, bao bì, danh bạ điện thoại, danh bạ bưu cục thuộc ngành bưu chính viễn thông;
- Tạo mẫu, chế bản và tách mẫu điện tử thuộc ngành in;
- Sản xuất các loại thẻ viễn thông, thẻ thông minh;
- Sản xuất các loại vật liệu, bao bì phục vụ khai thác bưu chính, viễn thông và các đối tượng khách theo qui định của pháp luật;
- Đầu tư trong các lĩnh vực bưu chính, viễn thông và các lĩnh vực khác theo qui định của pháp luật;
- Kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học, thiết bị ngành in;
- Cho thuê văn phòng;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Các dịch vụ phục vụ khách hàng du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý kinh doanh các dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý mua, đại lý bán, đại lý ký gửi hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở, khu đô thị, nhà ở, khu công nghiệp;
- Và các ngành nghề kinh doanh khác.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là in ấn loại ấn phẩm, sách báo, tạp chí, tem nhãn, bao bì, danh bạ điện thoại, danh bạ bưu cục thuộc ngành bưu chính viễn thông; Tạo mẫu, chế bản và tách mẫu điện tử thuộc ngành in; Sản xuất các loại thẻ viễn thông, thẻ thông Minh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Đến thời điểm 31/12/2015, Công ty có 5 đơn vị trực thuộc và khối văn phòng. Chi tiết như sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty	Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội
2.	Chi nhánh Miền Bắc	Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội
3.	Chi nhánh Miền Trung	Số 344 Trưng Nữ Vương, Bình Thuận, Hải Châu, Đà Nẵng
4.	Chi nhánh Miền Nam	F1/15 ấp 6, Xã Vĩnh Lộc A, Bình Chánh, Hồ Chí Minh
5.	Chi nhánh Xây lắp	Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội
6.	Chi nhánh PTP Thăng Long	Số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam tỷ lệ vốn góp vào Công ty là 49%;
- Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam: Là viễn thông các tỉnh, thành; Văn phòng Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam.
- Các Công ty con của Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam, gồm có:
 - Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV và các đơn vị phụ thuộc;
 - Tổng Công ty Hạ tầng mạng và các đơn vị phụ thuộc;
 - Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông và các đơn vị phụ thuộc;
 - Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA-OFC;
 - Công ty Điện toán và Truyền số liệu (VDC);
 - Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông và các đơn vị phụ thuộc;
 - Trung tâm Thông tin và Quan hệ công chúng;
 - Công ty Phần mềm và Truyền thông VASC;
 - Công ty Cổ phần Viễn thông điện tử VINACAP;
 - Công ty Viễn thông liên tỉnh và các đơn vị phụ thuộc;
- Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN MỚI ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	02 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
Thiết bị quản lý	05 - 10

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn tại lô đất số 344 Trung Nữ Vương, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng và giá trị quyền sử dụng đất tại tổ 15, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Tài sản cố định thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định thuê tài chính (Tiếp theo)

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích, cụ thể:

Máy móc thiết bị

Năm
15

Chi phí trả trước dài hạn

Là các chi phí phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty các chi phí sửa chữa tài sản, tiền thuê đất lâu năm và các chi phí khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 năm đến 38 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố hay thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo trả cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	350.064.271	190.805.354
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.763.546.362	6.545.572.511
Các khoản tương đương tiền	13.423.139.040	11.000.000.000
Cộng	<u>25.536.749.673</u>	<u>17.736.377.865</u>

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<i>a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<u>32.528.332.785</u>	<u>45.050.455.235</u>
Tổng Công ty viễn thông Mobifone	10.423.325.000	13.243.886.342
Đối tượng khác	22.105.007.785	31.806.568.893
<i>b, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	<u>5.532.937.055</u>	<u>12.734.071.590</u>
Viễn thông các tỉnh	1.375.442.329	5.696.985.206
Các Công ty trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	4.121.920.726	7.001.512.384
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	35.574.000	35.574.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	2.758.520.810	-	5.537.641.879	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	494.423.191	-
Phải thu người lao động	64.355.000	-	-	-
Phải thu về tạm ứng	2.128.955	-	958.629.664	-
Phải thu khác:	2.692.036.855	-	4.084.589.024	-
- Phải thu Thuế GTGT Tài sản thuê Tài chính	940.036.921	-	1.539.014.301	-
- Công Ty Cổ Phần Thái Dương	69.547.946	-	69.547.946	-
- Các đối tượng khác	1.682.451.988	-	2.476.026.777	-
b) Dài hạn	301.900.100	-	11.900.000	-
- Ký cược, ký quỹ	301.900.100	-	11.900.000	-
Cộng	3.060.420.910	-	5.549.541.879	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần xác thực hàng hóa	919.388.839	459.694.519	919.388.839	619.388.839
Công ty TNHH Hoàng Việt Phát	599.177.621	-	599.177.621	-
Tạp chí doanh nghiệp thương hiệu	290.000.100	-	296.000.100	-
Bà Nguyễn Thị Bích Trờ	240.000.000	-	-	-
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng môi sinh y học	132.473.446	-	132.473.446	-
Khách lẻ TTI	91.627.329	-	91.627.329	-
Đối tượng khác	1.361.792.178	71.891.894	874.673.273	44.252.191
Cộng	3.634.459.513	531.586.413	2.913.340.608	663.641.030

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	700.494.150	-	377.279.600	-
Nguyên liệu, vật liệu	15.910.579.477	768.833.201	16.098.614.555	-
Công cụ, dụng cụ	181.618.275	-	327.409.548	-
Chi phí SXKD dở dang (i)	2.932.086.261	-	3.387.749.466	-
Thành phẩm	5.310.289.207	349.023.508	4.205.947.666	186.200.875
Hàng hóa	35.284.227	-	20.869.738	-
Hàng gửi bán	1.512.548.825	351.616.437	1.197.829.118	-
Cộng	26.582.900.422	1.469.473.146	25.615.699.691	186.200.875

Trong năm, Công ty đã trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.283.272.271 đồng cho các danh mục hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất.

Ghi chú (i): Bao gồm giá trị các công trình xây lắp đã hoàn thành nhưng chưa được quyết toán với số tiền là 2.369.093.050 đồngs. Công ty đang làm việc với nhà thầu để quyết toán các công trình này trong thời gian tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	41.256.498	38.000.000
Các khoản khác	41.256.498	38.000.000
b) Dài hạn	6.955.248.925	6.956.635.236
Giá trị lợi thế vị trí địa lý các khu đất		
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	1.191.074.927	1.232.461.875
Chi phí sửa chữa	2.263.464.465	1.454.588.235
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.466.293.509	4.152.731.293
Các khoản khác	34.416.024	116.853.833

MẪU B 09A-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2015	21.039.075.446	196.530.289.054	3.616.020.064	5.219.645.026	226.405.029.590
- Mua trong năm	78.860.909	3.807.396.581	1.906.928.636	898.165.318	6.691.351.444
- Tăng do chuyển từ TSCĐ thuế tài chính (i)	-	19.634.716.147	-	-	19.634.716.147
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.333.609.150)	(631.110.516)	(2.637.102.323)	(6.601.821.989)
Tại ngày 31/12/2015	21.117.936.355	216.638.792.632	4.891.838.184	3.480.708.021	246.129.275.192
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2015	10.681.894.129	165.367.195.374	2.087.859.066	4.874.240.669	183.011.189.238
- Khấu hao trong năm	845.625.408	6.771.129.945	279.373.481	186.172.668	8.082.301.502
- Tăng do chuyển từ TSCĐ thuế tài chính (i)	-	6.359.407.324	-	-	6.359.407.324
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.172.106.481)	(568.324.260)	(2.637.102.323)	(6.377.533.064)
Tại ngày 31/12/2015	11.527.519.537	175.325.626.162	1.798.908.287	2.423.311.014	191.075.365.000
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2015	10.357.181.317	31.163.093.680	1.528.160.998	345.404.357	43.393.840.352
Tại ngày 31/12/2015	9.590.416.818	41.313.166.470	3.092.929.897	1.057.397.007	55.053.910.192

Tại ngày 31/12/2015, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 130.776.301.391 đồng (tại ngày 01/01/2015 là 121.579.306.340 đồng).

Ghi chú: (i) Công ty xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình bằng nguyên giá trình bày trên tài sản thuế tài chính cộng với giá trị tiền bỏ ra để mua các tài sản này; Đồng thời kết chuyển giá trị hao mòn lũy kế tương ứng ở thời điểm các hợp đồng thuế tài chính hết hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2015	51.378.016.632	51.378.016.632
- Giảm do phân loại sang TSCĐ hữu hình	(19.634.716.147)	(19.634.716.147)
Tại ngày 31/12/2015	<u>31.743.300.485</u>	<u>31.743.300.485</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2015	13.836.599.200	13.836.599.200
- Khấu hao trong năm	2.825.699.645	2.825.699.645
- Giảm do phân loại sang TSCĐ hữu hình	(6.359.407.324)	(6.359.407.324)
Tại ngày 31/12/2015	<u>10.302.891.521</u>	<u>10.302.891.521</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2015	<u>37.541.417.432</u>	<u>37.541.417.432</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>21.440.408.964</u>	<u>21.440.408.964</u>

Theo các hợp đồng thuê tài sản số 24.10.03/CCTC ngày 29/09/2010 và số 24.10.06/CCTC ngày 24/11/2010, Công ty được quyền mua tài sản/ gia hạn hợp đồng thuê khi kết thúc thời hạn thuê.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn tại lô đất số 344 Trưng Nữ Vương, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với nguyên giá tại ngày 31/12/2015 là 7.331.603.043 đồng và giá trị quyền sử dụng đất tại tổ 15, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng với nguyên giá tại ngày 31/12/2015 là 1.224.711.968 đồng theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 23/06/2014.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quyền sử dụng 03 lô đất tại Hải Châu, Đà Nẵng (i)	2.900.000.000	7.800.000.000
	<u>2.900.000.000</u>	<u>7.800.000.000</u>

Ghi chú: (i) Là khoản vốn góp 7.800.000.000 đồng để thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở ngày 25/12/2007 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện với Chi nhánh và Bà Phạm Thị Đông. Trong năm 2015, Chi nhánh đã thu được tiền góp vốn và lãi đầu tư từ bà Phạm Thị Đông với số tiền là 4.900.000.000 đồng và ghi giảm giá trị bất động sản đầu tư tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09A-DN

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào đơn vị khác	7.265.000.000	1.605.729.870	7.765.000.000	3.065.195.288
+ Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện (i)	6.765.000.000	1.105.729.870	6.765.000.000	2.565.195.288
+ Công ty Du lịch Bưu điện Hà Tĩnh (ii)	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Cộng	7.265.000.000	1.605.729.870	7.765.000.000	3.065.195.288

Ghi chú:

- (i) Công ty tính toán dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện dựa trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty này.
- (ii) Công ty chưa xác định được số lượng cổ phiếu khoản đầu tư vào Công ty Du lịch Bưu điện Hà Tĩnh.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	13.582.355.419	13.582.355.419	17.594.612.124	17.594.612.124
Công ty Sản xuất và Thương mại PP	2.687.596.320	2.687.596.320	1.366.911.387	1.366.911.387
Công ty TNHH TM và dịch vụ kỹ thuật IES Việt Nam	2.089.199.995	2.089.199.995	568.807.987	568.807.987
Phải trả cho các đối tượng khác	8.805.559.104	8.805.559.104	15.658.892.750	15.658.892.750



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	973.564.964	21.728.538.303	22.229.397.182	472.706.085
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.063.904.364	2.177.053.133	2.484.632.827	756.324.670
Thuế thu nhập cá nhân	53.336.148	415.428.408	426.052.441	42.712.115
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	825.173.279	4.454.182.253	4.682.368.989	596.986.543
Các loại thuế khác	-	25.528.639	25.528.639	-
Cộng	2.915.978.755	28.800.730.736	29.847.980.078	1.868.729.413
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng			32.505.618	32.505.618
Cộng	-	-	32.505.618	32.505.618

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	3.315.179.031	3.220.194.336
Tài sản thừa chờ giải quyết	54.195.714	54.195.714
Kinh phí công đoàn	1.111.296.388	1.622.643.230
Bảo hiểm xã hội	481.245.800	71.428.920
Bảo hiểm y tế	65.717.328	-
Bảo hiểm thất nghiệp	231.704.976	-
Tạm ứng cho nhân viên	31.185.456	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.339.833.369	1.471.926.472

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	8.712.973.750	3.249.505.000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	8.712.973.750	3.249.505.000

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm thẻ được trích lập trên doanh thu thực hiện của các hợp đồng in thẻ cáo trong năm 2015. Việc dự phòng này là để dự phòng cho các chi phí phát sinh trong tương lai do việc in thẻ bị lỗi. Ban Tổng Giám đốc xác định tỷ lệ dự phòng này dựa trên kinh nghiệm thực tế trong quá khứ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09A-DN

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	993.000.000	993.000.000	17.455.657.425	5.217.235.738	12.469.421.687	12.469.421.687
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	2.992.442.338	-	2.992.442.338	2.992.442.338
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	13.759.215.087	5.217.235.738	8.541.979.349	8.541.979.349
Vay cá nhân (i)	993.000.000	993.000.000	704.000.000	-	935.000.000	935.000.000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	3.814.728.984	3.814.728.984	6.587.141.244	3.814.728.984	6.587.141.244	6.587.141.244
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	1.029.570.003	1.029.570.003	1.338.000.000	1.029.570.003	1.338.000.000	1.338.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	2.785.158.981	2.785.158.981	5.249.141.244	2.785.158.981	5.249.141.244	5.249.141.244
b) Vay và Nợ thuế tài chính dài hạn	5.264.812.383	5.264.812.383	3.814.728.984	-	9.079.541.367	9.079.541.367
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	-	-	1.029.570.003	-	1.029.570.003	1.029.570.003
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	5.264.812.383	5.264.812.383	2.785.158.981	-	8.049.971.364	8.049.971.364
Cộng	10.072.541.367	10.072.541.367	27.857.527.653	9.031.964.722	28.136.104.298	28.136.104.298

Ghi chú:

- (i) Vay ngắn hạn các khoản vay cá nhân dưới 3 tháng với lãi suất vay ngắn hạn là 9%/năm đến 12%/năm, trả trước thời hạn tính lãi suất 2%/năm. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Hợp đồng số 40/2011 CTTCNHCT ngày 10/03/2011. Tài sản thuế tài chính là 2 thiết bị in phun khổ rộng Jefflex Lemark. Thời hạn thuế là 60 tháng từ ngày 10/03/2011 đến ngày 12/09/2016; Hợp đồng số 124/2001 CTTCNHCT ngày 30/07/2011. Tài sản thuế tài chính là máy in Sakurai 258 EP11. Thời hạn thuế là 60 tháng từ ngày 30/07/2011 đến ngày 08/09/2016. Lãi suất được áp dụng theo thông báo lãi hàng tháng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.
- (iii) Hợp đồng thuế tài chính số 24.10.03 CTTCNHNT ký ngày 29/09/2009. Tài sản thuế tài chính là thiết bị in phun khổ rộng Lexmark. Thời hạn thuế là 60 tháng từ ngày 29/09/2009 đến ngày 07/09/2015; Hợp đồng số 33.11.08 CTTCNHNT ngày 11/11/2011. Tài sản thuế tài chính là máy in offset từ rời 4 màu KOMORI LITHRONE. Thời hạn thuế là 72 tháng từ ngày 11/11/2011 đến ngày 20/11/2017; Hợp đồng số 24.10.06 CTTCNHNT ngày 24/11/2010. Tài sản thuế tài chính là máy in Kobundo, máy in Sakurai 258IIEP. Thời hạn thuế là 60 tháng từ ngày 24/11/2010 đến ngày 21/12/2015; Hợp đồng số 24.10.05 CTTCNHNT ngày 23/12/2010. Tài sản thuế tài chính là hệ thống ghi bản điện từ CTP theo công nghệ ghi bản nhiệt. Thời hạn thuế là 60 tháng từ ngày 23/12/2010 đến ngày 20/01/2016. Lãi suất được áp dụng theo thông báo lãi hàng tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09A-DN

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản nợ dài hạn do thuế tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

Trong vòng 1 năm

Trong năm thứ 2

Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5

Trừ: Số phải trả trong 12 tháng

Số phải trả sau 12 tháng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
	3.814.728.984	6.587.141.242
	2.746.858.224	3.814.728.984
	2.517.954.159	5.264.811.681
	9.079.541.367	15.666.681.907
	3.814.728.984	6.587.141.242
	5.264.812.383	9.079.540.665

56
TP.
HỮU
JÁN
O

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09A-DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		LNST thuế chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		
Số dư tại ngày 01/01/2014	68.000.000.000		52.189.560.000		(7.117.025.000)		19.286.474.202		(1.283.865.429)		131.075.143.773
Lãi trong năm	-		-		-		-		3.513.430.386		3.513.430.386
Lỗi các đơn vị nộp lên	-		-		-		-		(11.500.226)		(11.500.226)
Lãi các đơn vị giải thể	-		-		-		-		408.878.107		408.878.107
Chia cổ tức 2013	-		-		-		-		(1.334.273.400)		(1.334.273.400)
Phân phối lợi nhuận	-		-		-		-		(9.070.201)		(9.070.201)
Thù lao HĐQT và BKS	-		-		-		-		(106.241.800)		(106.241.800)
Tặng khác	-		-		-		-		60.626.537		60.626.537
Giảm khác	-		-		-		-		(12.749.050)		(12.749.050)
Số dư tại ngày 01/01/2015	68.000.000.000		52.189.560.000		(7.117.025.000)		19.286.474.202		1.225.234.924		133.584.244.126
Lãi trong năm	-		-		-		-		4.783.815.814		4.783.815.814
Lỗi các đơn vị nộp lên	-		-		-		-		318.531.602		318.531.602
Theo BB quyết toán thuế (i)	-		-		-		-		860.985.936		860.985.936
Thù lao HĐQT và BKS	-		-		-		-		(263.775.150)		(263.775.150)
Cổ tức phải trả (ii)	-		-		-		-		(3.335.683.500)		(3.335.683.500)
Phân phối lợi nhuận (ii)	-		-		-		-		(177.746.887)		(177.746.887)
Khác	-		-		-		-		28.503.076		28.503.076
Số dư tại ngày 31/12/2015	68.000.000.000		52.189.560.000		(7.117.025.000)		19.286.474.202		3.439.865.815		135.798.875.017

Ghi chú:

(i) Theo Biên bản thanh tra thuế số 9083/QĐ-CT ngày 10/04/2015, số tiền truy thu thuế GTGT là 119.853.493 đồng, thuế TNDN là 540.178.219 đồng và tiền nộp phạt là 200.954.224 đồng.

(ii) Phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 24/04/2015, cụ thể:

- Chi trả cổ tức là 3.335.683.500 đồng.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 177.746.887 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2015		01/01/2015	
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	33.320.000.000	49%	33.320.000.000	49%
- Cổ đông khác	34.680.000.000	51%	34.680.000.000	51%
Cộng	68.000.000.000	100%	68.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	68.000.000.000	68.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	68.000.000.000	68.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	68.000.000.000	68.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.335.683.500	1.334.273.400

d) Cổ phiếu	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.800.000	6.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.800.000	6.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.800.000	6.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	128.633	128.633
- Cổ phiếu phổ thông	128.633	128.633
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.671.367	6.671.367
- Cổ phiếu phổ thông	6.671.367	6.671.367
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

22. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	189.941.859.949	207.563.096.618
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	189.941.860.949	205.781.805.709
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	1.781.290.909
Các khoản giảm trừ doanh thu	45.292.644	184.909.092
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	28.142.644	10.909.092
- Giảm giá hàng bán	17.150.000	174.000.000
Cộng	189.896.567.305	207.378.187.526

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	123.288.009.564	138.446.410.153
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	1.600.000.000
Cộng	123.288.009.564	140.046.410.153

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.430.264.860	80.723.505.159
Chi phí nhân công	28.871.231.214	31.338.786.437
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.908.001.040	10.288.999.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.743.434.060	35.975.193.121
Chi phí khác bằng tiền	8.868.391.111	11.807.787.119
Cộng	166.821.322.285	170.134.271.138

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.651.492.473	3.398.240.869
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	959.465.418	4.699.804.712
Chi phí tài chính khác	4.167.837	
Cộng	2.615.125.728	8.098.045.581

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.100.827.479	26.301.448
Chi phí nhân công	8.946.603.351	7.707.070.304
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	114.813.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.327.893.993	17.498.784.856
Chi phí dự phòng	1.963.468.750	3.249.505.000
Chi phí khác bằng tiền	1.004.853.057	5.154.631.843
Cộng	35.343.646.630	33.751.106.498

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	216.322.697	169.565.303
Chi phí nhân công	7.340.513.623	10.509.500.329
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.016.215.762	1.023.930.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.264.315.794	5.742.441.228
Chi phí dự phòng	431.471.887	-
Chi phí khác bằng tiền	4.918.754.156	4.246.165.967
Cộng	22.187.593.919	21.691.603.559

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	6.418.361.489	4.577.189.155
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.011.391.580	258.077.974
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.011.391.580	258.077.974
Thu nhập chịu thuế	7.429.753.069	4.835.267.129
Thuế suất thông thường	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.634.545.675	1.063.758.769
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	1.634.545.675	1.063.758.769

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	(trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế	4.783.815.814	3.513.430.386
Lợi nhuận trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	177.746.887
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.783.815.814	3.335.683.499
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.671.367	6.671.367
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	717	500
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

Ghi chú (i): Công ty chưa có kế hoạch về lợi nhuận năm 2015 trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Theo qui định tại Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 22/12/2014 về chế độ kế toán doanh nghiệp, quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2014 được xác định lại là 500 đồng (số trình bày trên báo cáo tài chính năm 2014 là 527 đồng)

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Các khoản vay	10.072.541.367	28.898.104.298
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(25.536.749.673)	(17.736.377.865)
Nợ thuần	-	11.161.726.433
Vốn chủ sở hữu	135.798.875.017	133.584.244.126
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	0,08

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần xác thực hàng hóa	919.388.839	459.694.519	919.388.839	619.388.839
Công ty TNHH Hoàng Việt Phát	599.177.621	-	599.177.621	-
Tạp chí doanh nghiệp thương hiệu	290.000.100	-	296.000.100	-
Bà Nguyễn Thị Bích Trợ	240.000.000	-	-	-
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng môi sinh y học	132.473.446	-	132.473.446	-
Khách lẻ TT1	91.627.329	-	91.627.329	-
Đối tượng khác	1.361.792.178	71.891.894	874.673.273	44.252.191
Cộng	3.634.459.513	531.586.413	2.913.340.608	663.641.030

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

16.
TY
HỮU
DÂN
O
FP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.536.749.673	-	25.536.749.673
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.183.980.495	-	32.183.980.495
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.605.729.870	1.605.729.870
Các khoản ký quỹ	-	301.900.100	301.900.100
Tổng cộng	57.720.730.168	1.907.629.970	59.628.360.138
Tại 31/12/2015			
Các khoản vay	4.807.728.984	5.264.812.383	10.072.541.367
Phải trả người bán và phải trả khác	16.897.534.450	-	16.897.534.450
Chi phí phải trả	9.795.013.524	-	9.795.013.524
Tổng cộng	31.500.276.958	5.264.812.383	36.765.089.341
Chênh lệch thanh khoản thuần	26.220.453.210	(3.357.182.413)	22.863.270.797
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.736.377.865	-	17.736.377.865
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.843.974.345	-	47.843.974.345
Đầu tư tài chính dài hạn	-	3.065.195.288	3.065.195.288
Các khoản ký quỹ	494.423.191	11.900.000	506.323.191
Tổng cộng	66.074.775.401	3.077.095.288	69.151.870.689
Tại 01/01/2015			
Các khoản vay	19.818.562.931	9.079.541.367	28.898.104.298
Phải trả người bán và phải trả khác	20.814.806.460	-	20.814.806.460
Chi phí phải trả	3.370.873.291	-	3.370.873.291
Tổng cộng	44.004.242.682	9.079.541.367	53.083.784.049
Chênh lệch thanh khoản thuần	22.070.532.719	(6.002.446.079)	16.068.086.640

Tại ngày 31/12/2015, mức chênh lệch thanh khoản ròng có thời hạn từ 1 đến 5 năm của Công ty đang bị âm, chủ yếu tập trung là do các khoản vay dài hạn có số dư lớn. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện giám sát chặt chẽ việc luân chuyển hàng tồn kho, đẩy nhanh việc tiêu thụ hàng hóa để tạo ra các luồng tiền thanh khoản cho Công ty, thanh toán các khoản nợ đến hạn. Ban Tổng Giám đốc đánh giá là Công ty có khả năng kiểm soát tài chính để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài số dư với các bên liên quan đã trình bày ở thuyết minh số 6, Công ty còn có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan trong năm:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Trả cổ tức		
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.666.000.000	653.793.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan trong năm:

	<u>Năm 2015</u>	
	VND	
Doanh thu		
Viễn thông các tỉnh, thành		21.512.351.501
Các Công ty con thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam		42.648.720.113
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông		237.126.000
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc		
	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	1.773.001.385	1.817.943.300

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán; Số liệu này được trình bày lại theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 để so sánh như sau:

	Mã số	01/01/2015 (Đã kiểm toán) VND	01/01/2015 (Trình bày lại) VND	Chênh lệch VND
Điều chỉnh chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	68.475.000	-	(68.475.000)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	68.475.000	68.475.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.084.589.024	5.537.641.879	1.453.052.855
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	107.757.191	107.757.191
Tài sản ngắn hạn khác	155	1.560.810.046	-	(1.560.810.046)
Phải thu dài hạn khác	216	-	11.900.000	11.900.000
Tài sản dài hạn khác	268	11.900.000	-	(11.900.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	12.430.293.873	19.286.474.202	6.856.180.329
Quỹ dự phòng tài chính		6.856.180.329	-	(6.856.180.329)



Ngô Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Lê Hoàn
Kế toán trưởng

Trần Thị Ngân Hà
Người lập biểu